

Bản án số: 05/2018/KDTM – ST
Ngày 30 – 01 – 2018
V/v “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LX

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Phạm Xuân Khanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Thành Thật;

2. Bà Nguyễn Thị Xuân Loan.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Trang – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố LX tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố LX, tỉnh An Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 95/2016/TLST – KDTM ngày 27 tháng 12 năm 2016 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2017/QĐXXST - KDTM ngày 20 tháng 11 năm 2017 và quyết định hoãn phiên tòa số 01/2018/QĐST – KDTM ngày 09/01/2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ G

Địa chỉ: Số 39 VVT, phường T, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn D – Chức vụ Giám đốc Công ty. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hoài N, sinh năm 1979. Địa chỉ tại số xxx, Quốc lộ 91, phường T, Quận N, thành phố Cần Thơ (Theo văn bản ủy quyền ngày 06/7/2017) – Có mặt.

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần N

Địa chỉ: Số xxx, đường V (Cụm tiểu thủ công nghiệp Q), phường Q, thành phố LX, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh S – Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần N (Vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trần Văn L – Trưởng Văn phòng Luật sư Trần Văn L thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: Số xxx, đường H, Phường x, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

- *Người làm chứng:* Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1960. Địa chỉ nơi cư trú: Số xxx, đường T, phường L, thành phố LX, tỉnh An Giang (Vắng mặt).

NỘI D VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 13/12/2016, các bản tự khai, các biên bản làm việc trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:***

Nguyên từ tháng 03/2011 đến tháng 09/2011 phía Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ G (Sau đây gọi tắt là Công ty G) và Nhà máy chế biến thức ăn thủy sản VT (Sau đây gọi tắt là Nhà máy VT) là chi nhánh của bị đơn là Công ty Cổ phần N (Sau đây gọi tắt là Công ty N), đã thỏa thuận và thống nhất ký kết:

1. Hợp đồng bán nguyên liệu số 63/2011 – HĐBNL.G ngày 11/3/2011 giữa bên bán là Công ty Cổ phần Thủy sản G (Nay là Công ty G) và bên mua là chi nhánh Công ty Cổ phần N – Nhà máy Chế biến Thức ăn thủy sản VT. Tổng giá trị hợp đồng là 700.000.000 VNĐ. Hàng hóa mua bán là cám mì Indonesia, số lượng 140.000 kg, đơn giá 5.000 VNĐ/kg.

2. Hợp đồng bán nguyên liệu số 66/2011 – HĐBNL.G ngày 22/3/2011 giữa bên bán là Công ty Cổ phần Thủy sản G và bên mua là chi nhánh Công ty N – Nhà máy Chế biến Thức ăn thủy sản VT. Tổng giá trị hợp đồng là 1.685.250.000 VNĐ. Hàng hóa mua bán là cám mì, số lượng 300.000 kg, đơn giá 5.617.5 VNĐ/kg.

3. Hợp đồng bán nguyên liệu số 081/2011 – HĐBNL.G ngày 05/5/2011 giữa bên bán là Công ty Cổ phần Thủy sản G và bên mua là chi nhánh Công ty Cổ phần N – Nhà máy Chế biến Thức ăn thủy sản VT. Tổng giá trị hợp đồng là 1.391.250.000 VNĐ. Hàng hóa mua bán là cám mì, số lượng 250.000, đơn giá 5.565 VNĐ.

4. Hợp đồng bán nguyên liệu số 083/2011 – HDBNL.G ngày 09/5/2011 giữa bên bán là Công ty Cổ phần Thủy sản G và bên mua là chi nhánh Công ty Cổ phần N – Nhà máy Chế biến Thức ăn thủy sản VT. Tổng giá trị hợp đồng là 510.000.000 VNĐ. Hàng hóa mua bán là bã đậu nành Ấn Độ, số lượng 50.000 kg, đơn giá 10.200 VNĐ/kg.

5. Hợp đồng bán nguyên liệu số 117/2011 – HDBNL.G ngày 22/6/2011 giữa bên bán là Công ty Cổ phần Thủy sản G và bên mua là chi nhánh Công ty Cổ phần N – Nhà máy Chế biến Thức ăn thủy sản VT. Tổng giá trị hợp đồng là 2.663.700.000 đ. Loại hàng hóa thực hiện mua bán:

- Lúa mì, số lượng 50.000kg, đơn giá 7.000 VNĐ/kg, thành tiền 350.000.000 VNĐ;
- Bã đậu nành Ấn Độ, số lượng là 100.000Kg, đơn giá 9.142.86 VNĐ/kg, thành tiền là 914.285.714 VNĐ.
- Cám mì, số lượng 170.000 kg, đơn giá 5.200 VNĐ/kg, thành tiền 884.000.000 VNĐ.
- Cám mì Indonesia, khối lượng 80.000 VNĐ, đơn giá 4.857.14 VNĐ/kg, thành tiền 388.571.429 VNĐ.

6. Hợp đồng bán nguyên liệu số 126/2011 – HDBNL.G ngày 11/7/2011 giữa bên bán là Công ty Cổ phần Thủy sản G và bên mua là chi nhánh Công ty Cổ phần N – Nhà máy Chế biến Thức ăn thủy sản VT. Loại hàng hóa thực hiện mua bán là bã đậu nành Ấn Độ, số lượng là 100.000Kg, đơn giá 9.500 VNĐ/kg, thành tiền là 950.000.000 VNĐ.

7. Hợp đồng bán nguyên liệu số 140/2011 – HDBNL.G ngày 25/8/2011 giữa bên bán là Công ty Cổ phần Thủy sản G và bên mua là chi nhánh Công ty Cổ phần N – Nhà máy Chế biến Thức ăn thủy sản VT. Tổng giá trị hợp đồng là 1.593.000.000 VNĐ. Hàng hóa mua bán là:

- Cám mì nội, số lượng 150.000 kg, đơn giá 5.200 VNĐ/kg.
- Lúa mì Úc, số lượng 40.000 kg, đơn giá 6.761.90 VNĐ/kg.
- Bã đậu nành Argentina, số lượng 50.000 kg, đơn giá 9.333.33 VNĐ/kg.

8. Phụ lục số 01 theo hợp đồng số 140.2011 – HDBNL.G ngày 15/9/2011 về việc điều chỉnh số lượng lúa mì Úc và bã đậu nành Argentina, đơn giá của bã đậu nành Argentina và thời gian giao hàng.

Quá trình thực hiện hợp đồng phía Công ty G đã cung cấp đầy đủ số lượng, đúng tiêu chuẩn, chất lượng các loại nguyên liệu như cam kết, thỏa thuận trong hợp đồng. Địa điểm giao nhận nguyên liệu tại kho của Nhà máy chế biến thức ăn thủy sản VT (Chi nhánh của Bị đơn) thuộc huyện CT, tỉnh An Giang.

Tuy nhiên phía Nhà máy VT, đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán từ ngay hợp đồng 063/2011 – HDMNL.G ngày 11/3/2011 và sau đó đã liên tục vi phạm nghĩa vụ thanh toán đã được thỏa thuận tại các hợp đồng còn lại. Công ty G nhiều lần gọi điện thoại cho Công ty N nhắc nhở và tạo điều kiện cho họ thanh toán nợ, họ có hứa hẹn nhưng không thực hiện. Đến ngày 30/6/2011, Nhà máy VT xác nhận có nợ theo thư xác nhận nợ ngày 30/06/2011, xác nhận còn nợ số tiền là 3.950.239.601 đồng (*Ba tỷ chín trăm năm mươi triệu hai trăm ba mươi chín nghìn sáu trăm lẻ một đồng*). Theo công văn số 25/CVVT ngày 12/10/2011 do bà Nguyễn Thị D giám đốc chi nhánh Nhà máy VT đã ký xác định còn nợ số tiền là 4.143.527.231 đồng (*Bốn tỷ một trăm bốn mươi ba triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn hai trăm ba mươi một đồng*); và phần lãi suất là 280.395.552 đồng (*Hai trăm tám mươi triệu ba trăm chín mươi lăm nghìn năm trăm năm mươi hai đồng*). Từ năm 2012 đến năm 2016, Công ty N có chuyển trả cho Công ty G một khoản tiền thì ngưng. Đến ngày 23/5/2016, nguyên đơn có gửi thư xác nhận nợ thì được chi nhánh xác định còn nợ số tiền gốc là 873.459.321 đồng (*Tám trăm bảy mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi chín ngàn, ba trăm hai mươi một đồng*).

Đến nay phía Công ty N không thanh toán được thêm khoản tiền nào cho phía Công ty G, mà luôn tránh né mặc dù Công ty G rất nhiều lần liên hệ để yêu cầu thanh toán dứt điểm. Do đó, để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình, Công ty G khởi kiện yêu cầu buộc Công ty cổ phần N phải trả tiền còn nợ là 873.459.321 đồng (*Tám trăm bảy mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi chín ngàn, ba trăm hai mươi một đồng*) và tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 01/7/2011 đến ngày 20/6/2017.

**** Theo các văn bản số 116 ngày 19/12/2016, số 13 ngày 21/02/2017, số 35 ngày 12/4/2017, số 42 ngày 09/6/2017, ông Nguyễn Thanh S là người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần N là bị đơn trình bày:***

Ban Giám đốc của Công ty hiện nay là Ban Giám đốc mới tiếp nhận công ty từ ngày 03 tháng 11 năm 2015, không nhận được bàn giao công nợ của của Nhà máy Chế biến Thức ăn thủy sản VT nên không có tài liệu cung cấp cho Tòa án và không có

nghĩa vụ phải chứng minh không còn nợ Công ty Sản xuất Thương mại Dịch vụ G. Nhà máy thức ăn Thủy sản VT là chi nhánh hạch toán độc lập với công ty N và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Theo văn bản số 51/CV ngày 01/7/2017, ông Nguyễn Thanh S tiếp tục khẳng định Công ty N không được Ban giám đốc cũ bàn giao công nợ của Nhà máy VT. Đề nghị Tòa án triệu tập những người đã ký liên quan đến các hợp đồng mua bán nguyên liệu cũng như triệu tập những người ký văn bản số 25/CVVT ngày 12/10/2011, số 02/NMVT ngày 25/6/2016, thư xác nhận ngày 30/6/2011. Ngoài ra, ông S còn cho rằng Công ty N ký thư xác nhận nợ ngày 23/5/2016 với số tiền là 873.459.321 đồng là theo yêu cầu của Công ty kiểm toán và số liệu do ngân hàng cung cấp để báo cáo...

Người làm chứng là bà Nguyễn Thị D trình bày tại biên bản ghi lời khai ngày 23/6/2017: Trước đây, bà giữ chức vụ giám đốc Nhà máy VT là chi nhánh của Công ty N. Quá trình làm giám đốc, bà là người trực tiếp ký các hợp đồng thỏa thuận mua nguyên liệu của Công ty Cổ phần Thủy sản G, nay là Công ty G. Việc bà ký hợp đồng mua các nguyên liệu như bã đậu nành, cám mì, lúa mì của Công ty G là để chế biến, sản xuất thức ăn viên cho cá nuôi tại Công ty N. Chi nhánh Nhà máy VT hoạt theo ủy quyền của Công ty N theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động chi nhánh. Việc mua nguyên liệu của Công ty G cũng nhằm mục đích phục vụ cho việc kinh doanh của Công ty N. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty G đã cung cấp hàng hóa kịp thời, đầy đủ và đúng như tiêu chuẩn, chất lượng đã thỏa thuận tại các hợp đồng. Do việc kinh doanh của Công ty N không thuận lợi nên đã chậm trễ thanh toán tiền hàng cho Công ty G. Do Nhà máy VT chỉ là chi nhánh của Công ty N, hoạt động theo sự ủy quyền của Công ty N nên Công ty N phải có nghĩa vụ trả tiền mua nguyên liệu còn nợ cho Công ty G.

Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án:

Ông Nguyễn Hoài N là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thay đổi, bổ sung, rút lại một phần yêu cầu khởi kiện. Cụ thể, nguyên đơn yêu cầu Công ty N thanh toán số tiền mua nguyên liệu còn nợ là 873.459.321 đồng (Tám trăm bảy mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi chín ngàn, ba trăm hai mươi một đồng) và yêu cầu trả lãi do chậm thanh toán với lãi suất là 1%/tháng tính từ ngày 23/5/2016 đến ngày vụ án được

giải quyết xong là 174.691.864 đồng (Một trăm bảy mươi bốn triệu, sáu trăm chín mươi một nghìn tám trăm sáu mươi bốn đồng).

Công ty N và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Công ty N vắng mặt.

Viện kiểm sát nhân dân thành phố LX phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thư ký, Thẩm phán, thành phần Hội đồng xét xử cũng như xác định quan hệ tranh chấp, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án đúng theo quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn tổng số tiền là 1.048.151.185 đồng (Một tỷ không trăm bốn mươi tám triệu, một trăm năm mươi một nghìn một trăm tám mươi lăm đồng), trong đó bao gồm tiền mua hàng hóa còn nợ là 873.459.321 đồng và lãi tính đến ngày xét xử là 174.691.864 đồng .

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Công ty G do ông Nguyễn Văn D – Chức vụ Giám đốc Công ty là người đại diện theo pháp luật ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Nguyễn Hoài N, sinh năm 1979, hiện là nhân viên xử lý nợ của Công ty G. Việc ủy quyền được lập thành văn bản, nội D ủy quyền không trái với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Tranh chấp giữa Công ty G và Công ty N là tranh chấp hợp đồng mua bán nguyên liệu giữa các tổ chức, có phát sinh lợi nhuận và có đăng ký kinh doanh theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố LX thụ lý giải quyết.

[3] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành thủ tục tổng đạt và niêm yết công khai các văn bản tố tụng cho bị đơn theo quy định tại Điều 177 và Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt không lý do tại các phiên họp kiểm tra, tiếp cận, công khai chứng cứ, các phiên hòa giải và cũng như đã vắng mặt hai lần không lý do tại phiên tòa vào các ngày 12/12/2017 và 09/01/2018. Như vậy, bị đơn đã không thực hiện nghĩa vụ và

từ bỏ quyền của mình được quy định tại Điều 70 và Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Từ đó, không còn căn cứ pháp lý để Hội đồng xét xử chấp nhận hoãn phiên tòa theo đơn ngày 26/01/2018 của ông Nguyễn Thanh S.

[4] Luật sư Trần Văn L được Tòa án xác nhận là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn vào ngày 12/12/2017, được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2017/QĐST – KDTM ngày 12/12/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2018/QĐST – KDTM ngày 09/01/2018. Người làm chứng bà Nguyễn Thị D được Tòa án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, các quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay, Luật sư Trần Văn L và bà D vắng mặt lần thứ hai không lý do, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không yêu cầu hoãn phiên tòa. Căn cứ các điểm b, đ khoản 2 Điều 227, khoản 3 điều 228 và khoản 2 Điều 229, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử.

[5] Đối với Văn bản kiến nghị ngày 13/01/2018 của Luật sư Trần Văn L gửi đường Buu điện cho người nhận là Thẩm phán (Chủ tọa phiên tòa) về việc đề nghị hủy quyết định hoãn phiên tòa ngày 09/01/2018 để thực hiện lại theo đúng thực tế phiên tòa ngày 12/12/2017. Xét thấy, luật sư của bị đơn có sự nhầm lẫn về nội dung giữa Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2017/QĐST – KDTM ngày 12/12/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2018/QĐST – KDTM ngày 09/01/2018. Đồng thời, việc xem xét đề nghị hủy quyết định hoãn phiên tòa không phải thẩm quyền của Thẩm phán, chủ tọa phiên tòa cũng như không thuộc thẩm quyền của Hội đồng xét xử.

Về nội dung:

[6] Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ, nguyên đơn cung cấp chứng cứ là các bản sao:

1. Hợp đồng bán nguyên liệu số 63/2011 – HĐBNL.G ngày 11/3/2011. Tổng giá trị hợp đồng là 700.000.000 VNĐ. Hàng hóa mua bán là cám mì Indonesia, số lượng 140.000 kg, đơn giá 5.000 VNĐ/kg.

2. Hợp đồng bán nguyên liệu số 66/2011 – HĐBNL.G ngày 22/3/2011 Tổng giá trị hợp đồng là 1.685.250.000 VNĐ. Hàng hóa mua bán là cám mì, số lượng 300.000 kg, đơn giá 5.617.5 VNĐ/kg.

3. Hợp đồng bán nguyên liệu số 081/2011 – HDBNL.G ngày 05/5/2011. Tổng giá trị hợp đồng là 1.391.250.000 VNĐ. Hàng hóa mua bán là cám mì, số lượng 250.000, đơn giá 5.565 VNĐ.

4. Hợp đồng bán nguyên liệu số 083/2011 – HDBNL.G ngày 09/5/2011. Tổng giá trị hợp đồng là 510.000.000 VNĐ. Hàng hóa mua bán là bã đậu nành Ấn Độ, số lượng 50.000 kg, đơn giá 10.200 VNĐ/kg.

5. Hợp đồng bán nguyên liệu số 117/2011 – HDBNL.G ngày 22/6/2011. Tổng giá trị hợp đồng là 2.663.700.000 đ. Loại hàng hóa thực hiện mua bán:

- Lúa mì, số lượng 50.000kg, đơn giá 7.000 VNĐ/kg, thành tiền 350.000.000 VNĐ;
- Bã đậu nành Ấn Độ, số lượng là 100.000Kg, đơn giá 9.142.86 VNĐ/kg, thành tiền là 914.285.714 VNĐ.

- Cám mì, số lượng 170.000 kg, đơn giá 5.200 VNĐ/kg, thành tiền 884.000.000 VNĐ.
- Cám mì Indonesia, khối lượng 80.000 VNĐ, đơn giá 4.857.14 VNĐ/kg, thành tiền 388.571.429 VNĐ.

6. Hợp đồng bán nguyên liệu số 126/2011 – HDBNL.G ngày 11/7/2011. Loại hàng hóa thực hiện mua bán là bã đậu nành Ấn Độ, số lượng là 100.000Kg, đơn giá 9.500 VNĐ/kg, thành tiền là 950.000.000 VNĐ.

7. Hợp đồng bán nguyên liệu số 140/2011 – HDBNL.G ngày 25/8/2011. Tổng giá trị hợp đồng là 1.593.000.000 VNĐ. Hàng hóa mua bán là:

- Cám mì nội, số lượng 150.000 kg, đơn giá 5.200 VNĐ/kg.
- Lúa mì Úc, số lượng 40.000 kg, đơn giá 6.761.90 VNĐ/kg.
- Bã đậu nành Argentina, số lượng 50.000 kg, đơn giá 9.333.33 VNĐ/kg.

8. Phụ lục số 01 theo hợp đồng số 140.2011 – HDBNL.G ngày 15/9/2011 về việc điều chỉnh số lượng lúa mì Úc và bã đậu nành Argentina, đơn giá của bã đậu nành Argentina và thời gian giao hàng.

9. Thư xác nhận công nợ ngày 23/5/2016 của Công ty G gửi cho Chi nhánh Công ty Cổ phần N, người xác nhận nợ là bà Nguyễn Thị D với số tiền còn nợ là 873.459.321 đồng.

10. Văn bản số 02/NMVT ngày 25/6/2016 của Nhà máy VT gửi Công ty G với nội D xin trả dần số tiền còn nợ.

11. Văn bản số 25/CVVT ngày 12/10/2011 của Nhà máy VT gửi Công ty G về việc xin thỏa thuận giảm bớt tiền lãi và hẹn đến 15/11/2011 sẽ thanh toán dứt điểm tiền còn nợ.

12. Thư xác nhận nợ ngày 30/6/2011 của Công ty G gửi cho chi nhánh Công ty N về việc xác nhận số tiền còn nợ là 3.950.230 đồng.

[7] Các hợp đồng được thỏa thuận, ký kết giữa bên bán là Công ty Cổ phần Thủy sản G (Nay là Công ty G) và bên mua là chi nhánh Công ty Cổ phần N – Nhà máy Chế biến Thức ăn thủy sản VT. Các bên còn thỏa thuận phương thức thanh toán là bên mua hàng thanh toán 100% tổng giá trị của từng đợt hàng trong vòng 10 (Mười) ngày, nếu thanh toán trễ hạn thì phải chịu lãi suất 2,5%/tháng. Ngoài những nội dung cơ bản trên thì các hợp đồng còn ghi nhận trách nhiệm của bên mua, bên bán trong quá trình thực hiện giao dịch.

[8] Đối với bị đơn, ngoài những lời trình bày tại các văn bản, phía Công ty N không cung cấp cho Tòa án các chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối của mình mặc dù đã được Tòa án ra quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ nhiều lần. Việc này đã được quy định rõ tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật Tố tụng. Do đó, không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét đến sự phản đối của bị đơn.

[9] Công ty N yêu cầu Tòa án triệu tập những người đã ký liên quan đến các hợp đồng mua bán nguyên liệu, triệu tập những người ký văn bản số 25/CVVT ngày 12/10/2011, số 02/NMVT ngày 25/6/2016, thư xác nhận ngày 30/6/2011. Tuy nhiên, phía Công ty N không cung cấp họ tên, địa chỉ của những cá nhân yêu cầu Tòa án triệu tập nên không có cơ sở để Tòa án thực hiện.

[10] Ngoài ra, tại văn bản số 51/CV.2017 ngày 01/7/2017, Công ty N thừa nhận Công ty ký thư xác nhận nợ ngày 23/5/2016 với số tiền là 873.459.321 đồng là theo yêu cầu của Công ty kiểm toán.

[11] Căn cứ và các hợp đồng mua bán nhiên liệu, các văn bản xác nhận công nợ cũng như lời trình bày của người làm chứng là bà Nguyễn Thị D đủ cơ sở xác định giữa Công ty G và Nhà máy VT là chi nhánh của Công ty N có ký hợp đồng thỏa thuận, mua bán nguyên liệu là cam mì, bã đậu nành...để chế biến thức ăn viên cho cá. Phía Công ty G cung cấp nguyên liệu đúng số lượng và tiêu chuẩn. Tuy nhiên, Nhà máy VT lại vi phạm nghĩa vụ thanh toán do Công ty N gặp khó khăn về tài chính. Đến

ngày 23/5/2016, bà D thống nhất và xác nhận còn nợ lại Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ G (Nay là Công ty G) số tiền là 873.459.321 đồng. Việc này cũng được Công ty N thừa nhận tại văn bản số 51/CV.2017 ngày 01/7/2017. Như vậy, Nhà máy VT là Chi nhánh Công ty N đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty G được pháp luật bảo vệ.

[12] Xét thấy, Nhà máy VT là chi nhánh của Công ty N được thành lập theo quy định của pháp luật, được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động và hoạt động theo sự ủy quyền của Công ty N. Theo văn bản của Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cung cấp cho Tòa án hiện nay Nhà máy VT vẫn trong tình trạng còn hoạt động. Do chi nhánh không phải là pháp nhân, không có tài sản độc lập, mà chỉ là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp nên việc Công ty N cho rằng mọi hoạt động của chi nhánh Nhà máy VT tự chịu trách nhiệm trước pháp luật là không đúng với quy định của Luật Doanh nghiệp, Bộ luật Dân sự năm 2005. Căn cứ Điều 45 Luật doanh nghiệp năm 2014, Điều 92, Điều 93 Bộ luật dân sự năm 2005, Hội đồng xét xử buộc Công ty N phải chịu trách nhiệm dân sự là trả cho Công ty G tiền mua nguyên liệu để chế biến thức ăn cho cá còn nợ là 873.459.321 đồng (Tám trăm bảy mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi chín nghìn, ba trăm hai mươi một đồng).

[13] Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của Công ty G xác định yêu cầu Công ty N phải trả lãi do chậm thanh toán với lãi suất là 1%/tháng, tính từ ngày 23/5/2016 là ngày xác nhận công nợ cuối cùng đến khi vụ án được xét xử xong là 20 tháng, với số tiền cụ thể là 174.691.864 đồng (Một trăm bảy mươi bốn triệu, sáu trăm chín mươi một nghìn tám trăm sáu mươi bốn đồng). Yêu cầu của nguyên đơn về thời điểm bắt đầu trả lãi là phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Sự tự nguyện của nguyên đơn về mức lãi suất yêu cầu áp dụng là thấp hơn so với mức lãi suất quá hạn trung bình của ba ngân hàng tại địa phương do Tòa án thu thập và thời gian tính lãi là ngắn hơn 06 ngày. Sự tự nguyện này không trái với quy định của pháp luật và có lợi cho bị đơn nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[14] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí. Công ty G được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 36.280.000 đồng (Ba mươi

sáu triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0010570 ngày 22/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố LX.

Công ty N phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm với số tiền là 43.444.500 đồng (Bốn mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35; Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 85, khoản 2 Điều 91, Điều 177, Điều 179, điểm b, điểm đ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 229, Điều 273, Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Điều 84, Điều 92, Điều 93 Bộ luật Dân sự năm 2005.

- Điều 45, Điều 110 Luật doanh nghiệp năm 2014.

- Khoản 3 Điều 4, Điều 11, Điều 13, Điều 20, Điều 24, Điều 34, Điều 35, Điều 50, Điều 55, Điều 306, Điều 319 Luật thương mại;

- Khoản 2 và khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009;

- Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Các Điều 2, 6, 7, 9 và 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Xét xử vắng mặt bị đơn Công ty Cổ phần N.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ G.

Buộc Công ty Cổ phần N có nghĩa vụ trả cho Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ G số tiền là 1.048.151.185 đồng (Một tỷ không trăm bốn mươi tám triệu, một trăm năm mươi một nghìn một trăm tám mươi lăm đồng). Trong đó bao gồm tiền mua nguyên liệu còn nợ là 873.459.321 đồng (Tám trăm bảy mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi chín nghìn, ba trăm hai mươi một đồng) và tiền lãi chậm thanh toán là 174.691.864 đồng (Một trăm bảy mươi bốn triệu, sáu trăm chín mươi một nghìn tám trăm sáu mươi bốn đồng).

*** Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:**

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên không phải chịu án phí. Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ G được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 36.280.000 đồng (Ba mươi sáu triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0010570 ngày 22/12/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố LX.

Công ty Cổ phần N phải chịu toàn bộ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm với số tiền là 43.444.500 đồng (Bốn mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (Đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ G được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Công ty Cổ phần N được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP.LX;
- THADS TP.LX;
- Lưu VP, hồ sơ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Phạm Xuân Khanh